

CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX: DQC)

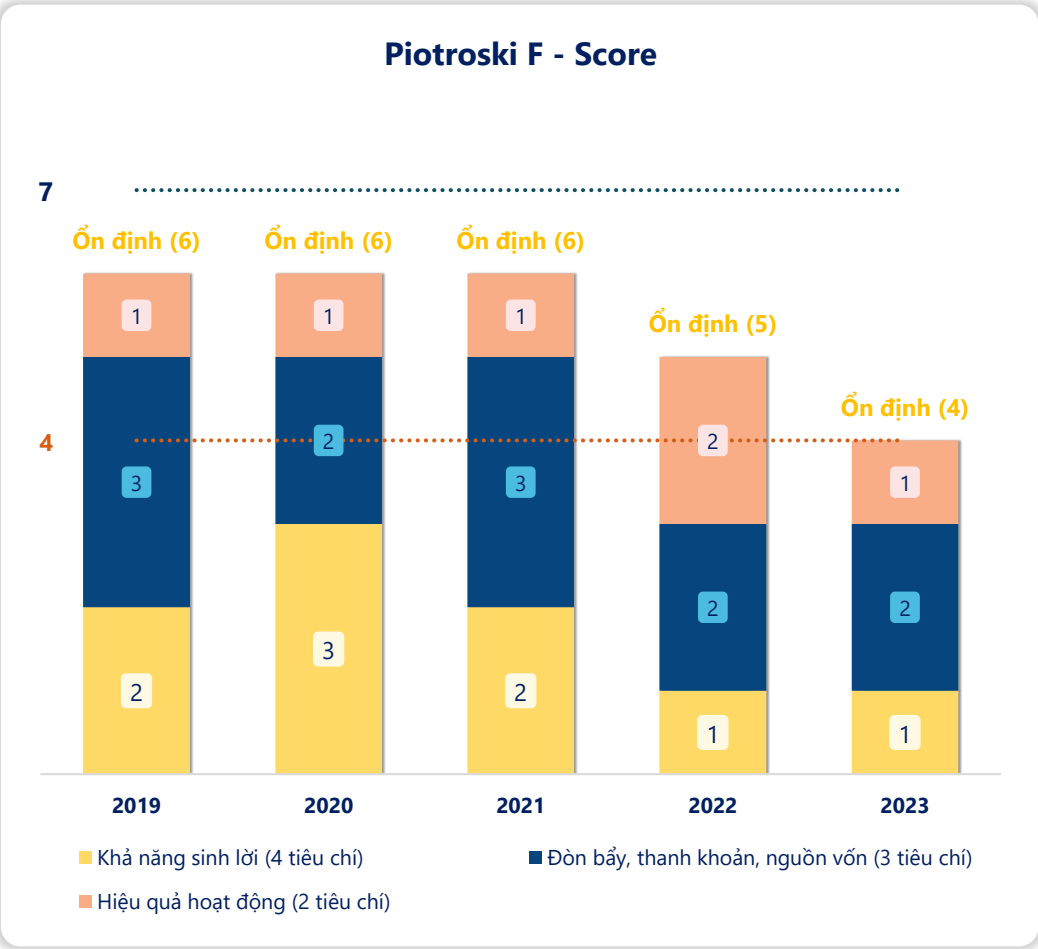
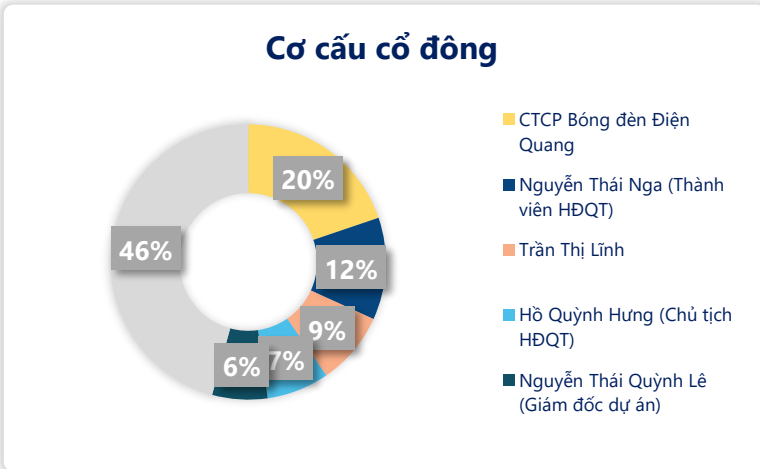
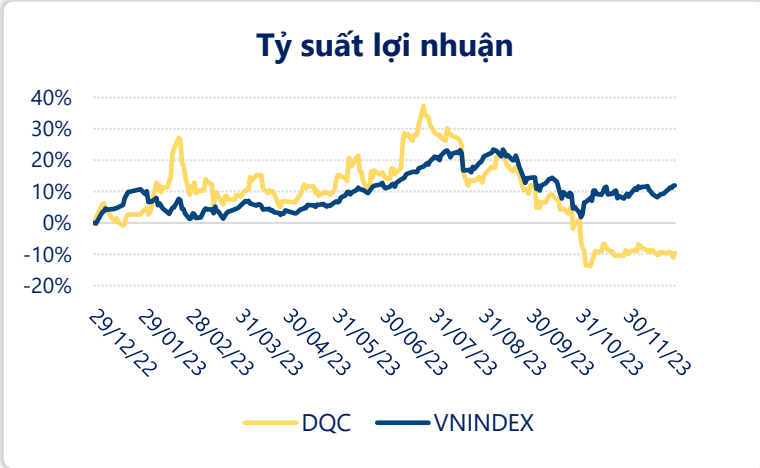
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,150 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-13.7%	-21.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
859	YoY
tỷ VNĐ	▼ 131
	▼ 13.2%

LN sau thuế	2023
-33.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 48.3
	▼ 325%

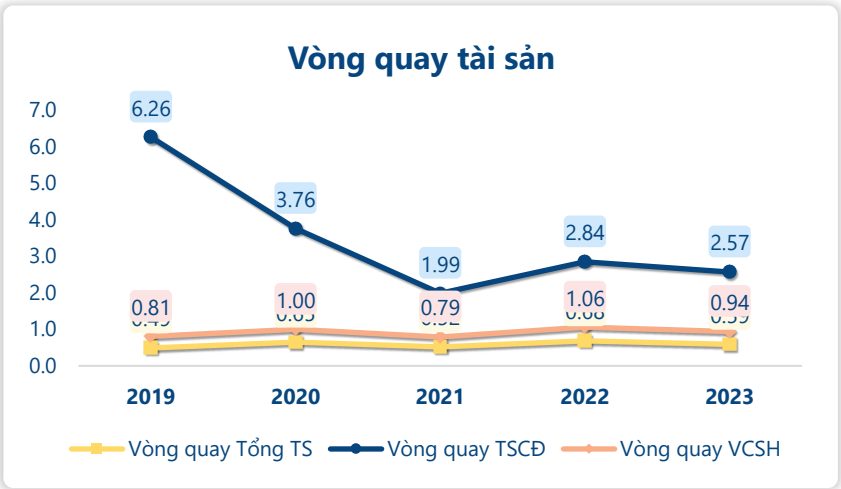
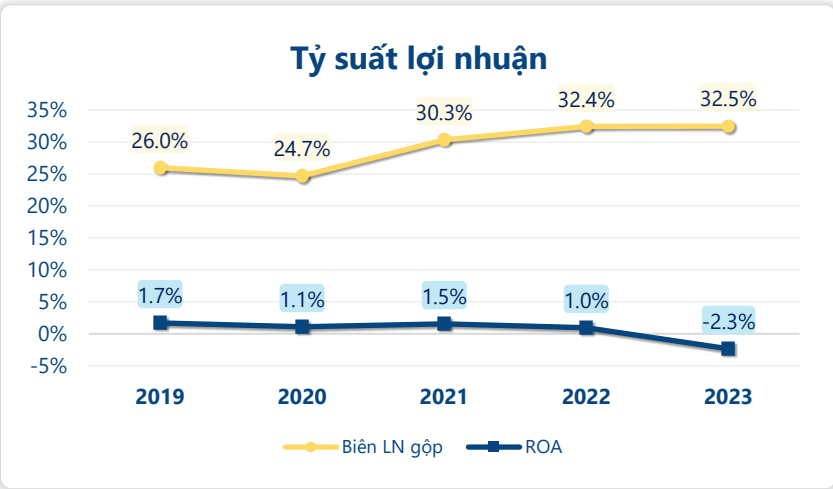
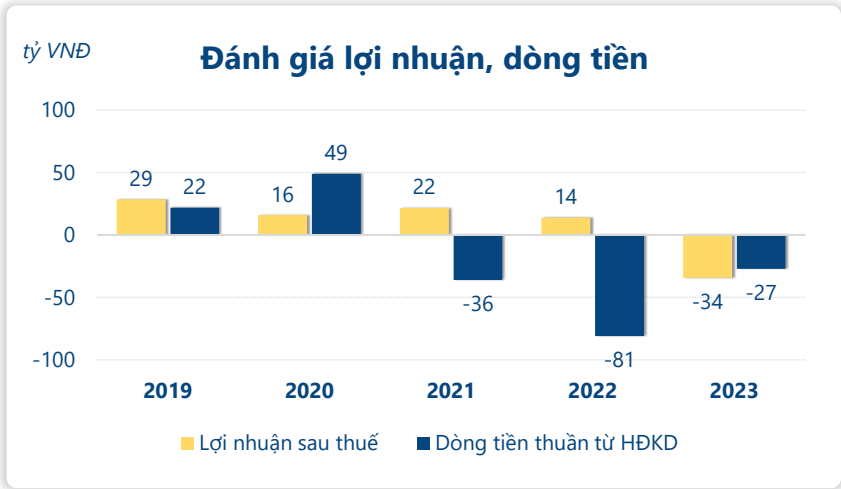


Năm 2023, F-Score của **DQC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

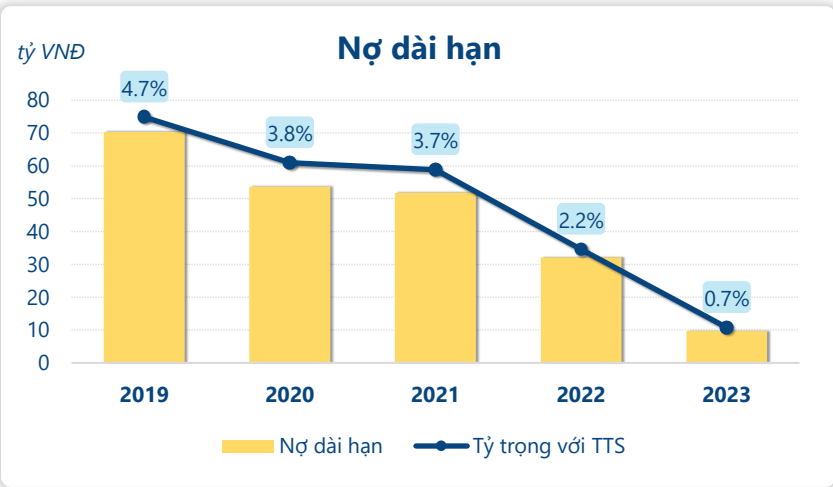
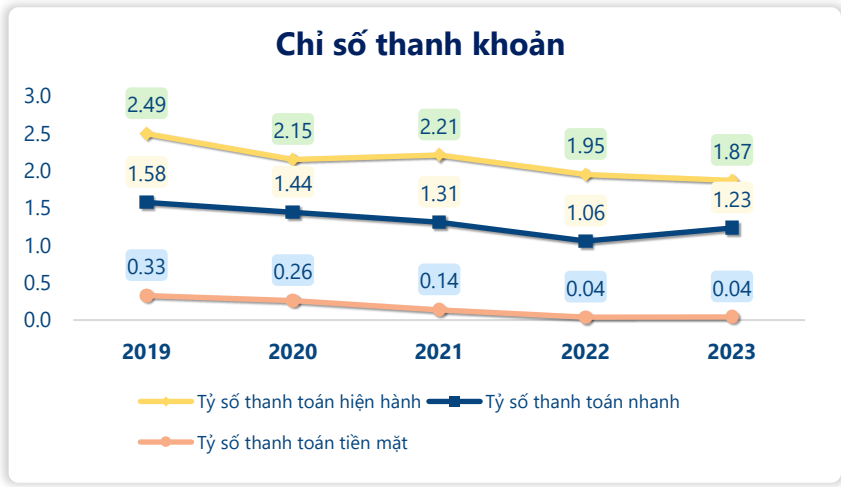
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX: DQC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DQC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,502	1,485	1.1%
Tài sản ngắn hạn	1,056	1,012	4.4%
Tiền và tương đương tiền	22.6	20.4	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.6	37.4	51.3%
Phải thu ngắn hạn	599	444	35.0%
Hàng tồn kho	331	462	-28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	47.9	-2.6%
Tài sản dài hạn	445	473	-5.9%
Phải thu dài hạn	2.65	1.14	132%
Tài sản cố định	332	337	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.24	31.2	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	99.8	2.2%
Tài sản dài hạn khác	4.62	3.52	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	551	8.6%
Nợ ngắn hạn	548	519	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	185	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	140	-66.4%
Nợ dài hạn	50.2	32.1	56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.69	28.1	-72.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	903	934	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	898	929	-3.3%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	825	940	734	990	859
Giá vốn hàng bán	611	708	511	669	580
Lợi nhuận gộp	214	232	223	321	279
Doanh thu HĐTC	22.3	20.2	14.4	9.07	8.47
Chi phí TC	13.3	1.19	1.08	16.1	17.7
Chi phí lãi vay	4.94	4.69	4.09	9.74	19.6
LN trong công ty LKLD	-4.84	3.63	14.7	-6.76	0.45
Chi phí bán hàng	121	156	145	198	203
Chi phí QLDN	63.8	82.5	81.2	94.8	104
LN thuần từ HĐKD	33.0	16.3	24.6	13.9	-36.6
Lợi nhuận khác	3.91	6.16	0.15	1.84	5.99
LN trước thuế	36.9	22.4	24.8	15.8	-30.6
Lợi nhuận sau thuế	29.6	18.3	22.8	14.9	-33.4
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	15.8	21.7	13.8	-34.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	48.9	-36.0	-80.8	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	229	-58.6	-47.5	-4.79	-8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-27.9	27.1	49.6	37.7
Tiền đầu kỳ	166	150	113	56.5	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	-37.6	-56.4	-36.1	2.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.03	-0.09	0.10
Tiền cuối kỳ	150	113	56.5	20.4	22.6